



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dệt lưới Sài Gòn

Ngày 30/06/2025	19,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.9%	-	-3.8%

DT thuần Q2/25
38.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.60 13.6%
YoY: ▲ 4.40 12.9%

LN thuần Q2/25
3.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.26 49.7%
YoY: ▲ 1.27 50.3%

LN sau thuế Q2/25
2.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.93 45.6%
YoY: ▲ 1.00 50.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
10.2%
YoY: +/- ▲ 2.8%

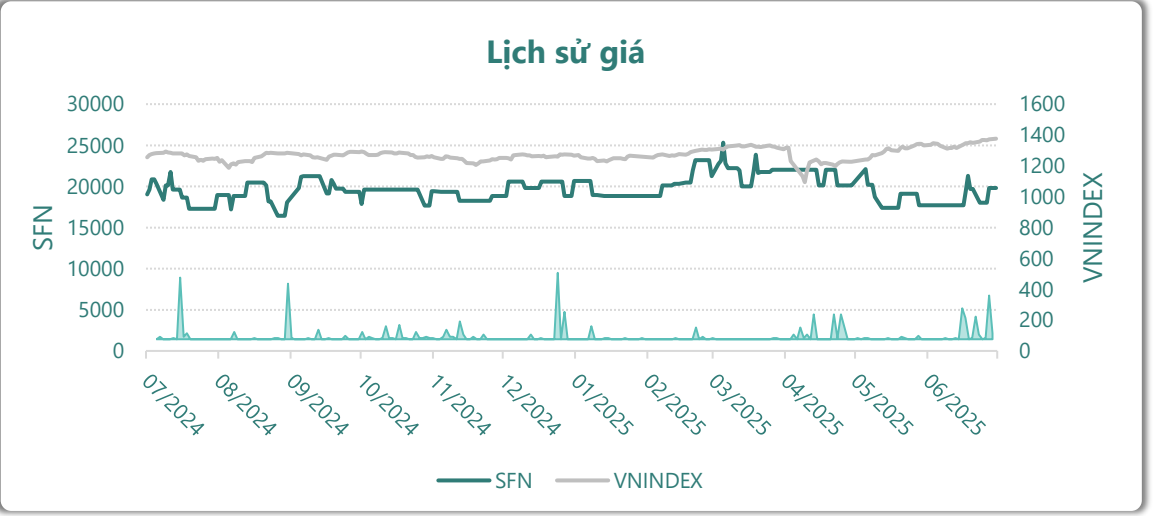
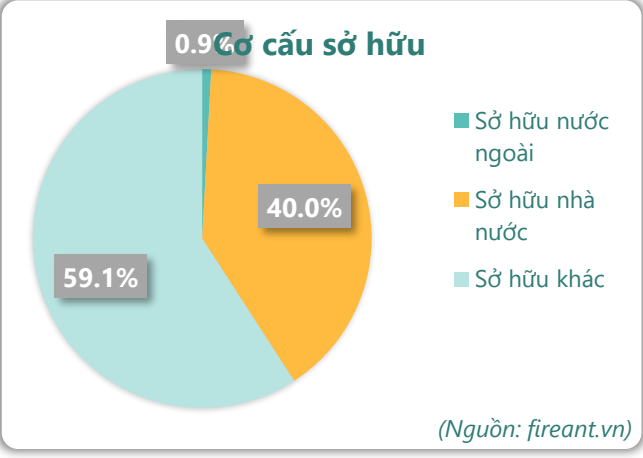
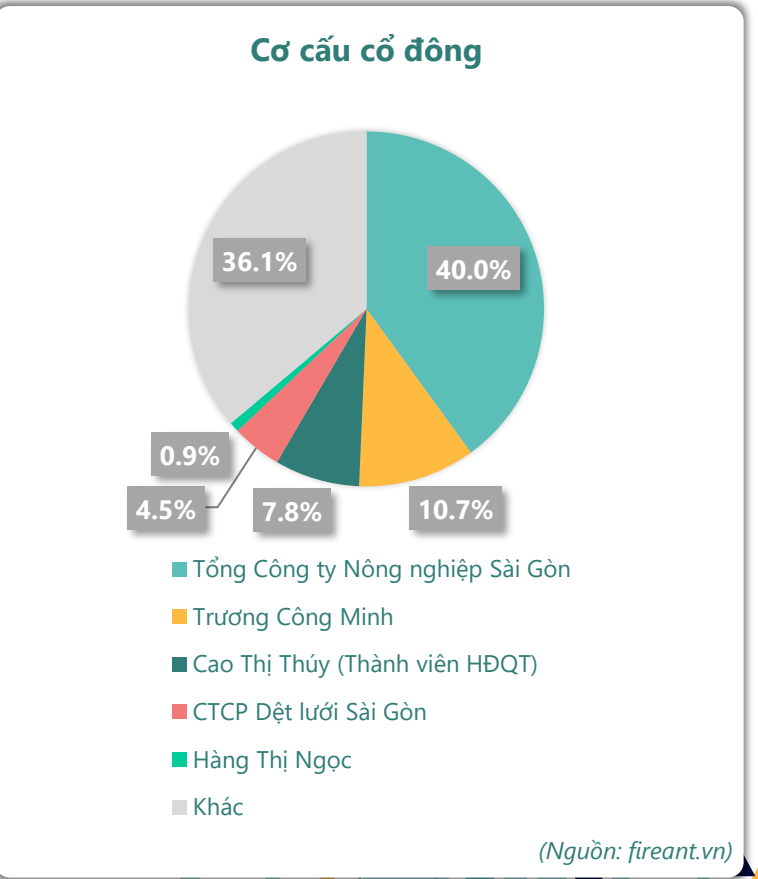
ROE (TTM) Q2/25
12.2%
YoY: +/- ▲ 1.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	16,428 - 25,318
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
Số lượng CPLH (CP)	2,864,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	310
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	(0.06)
EPS	3,265
P/E	6.1

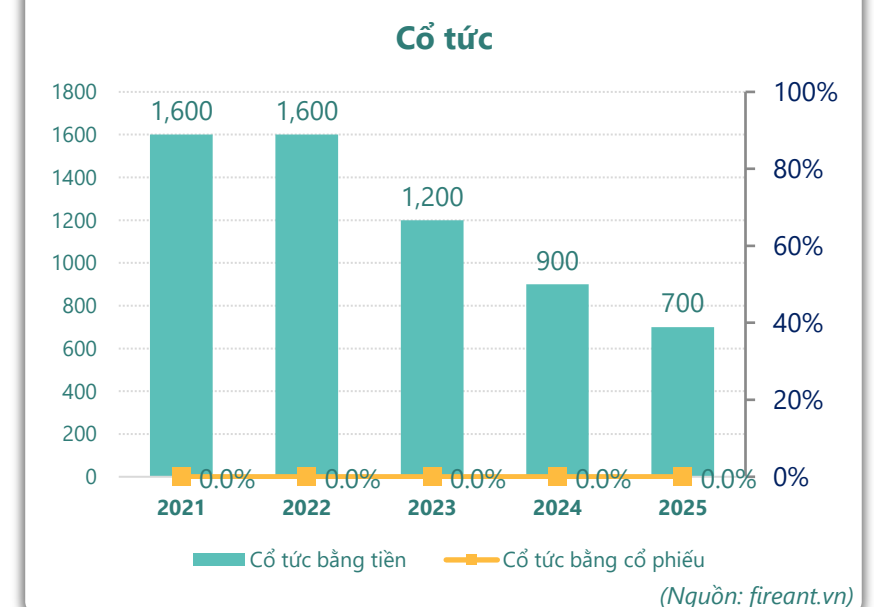
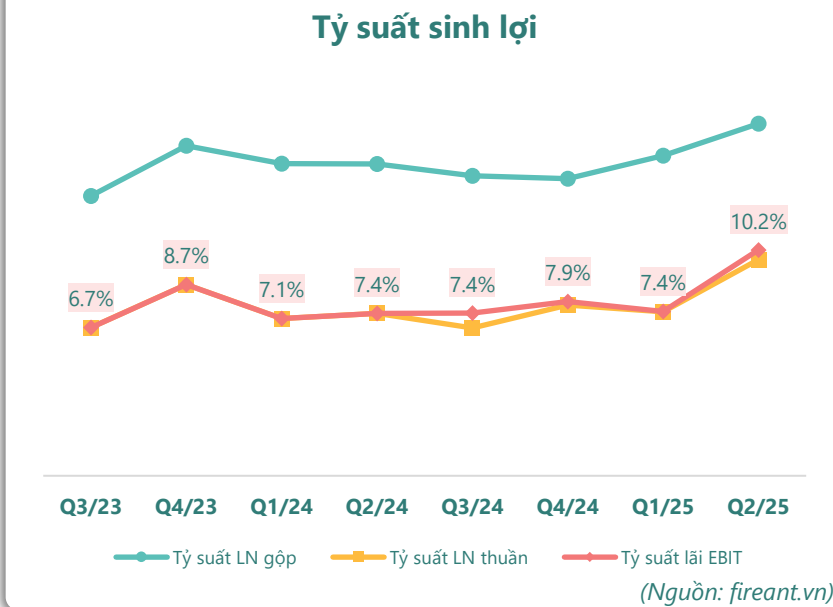
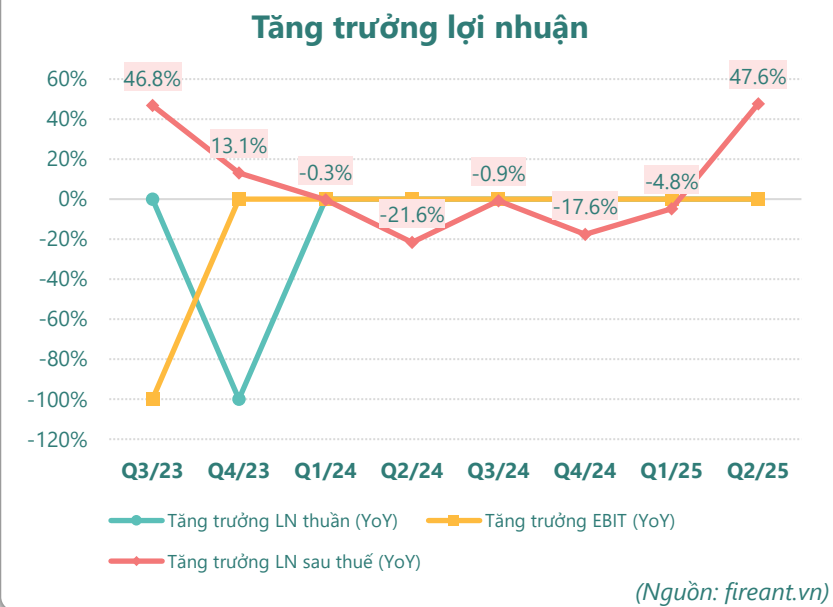
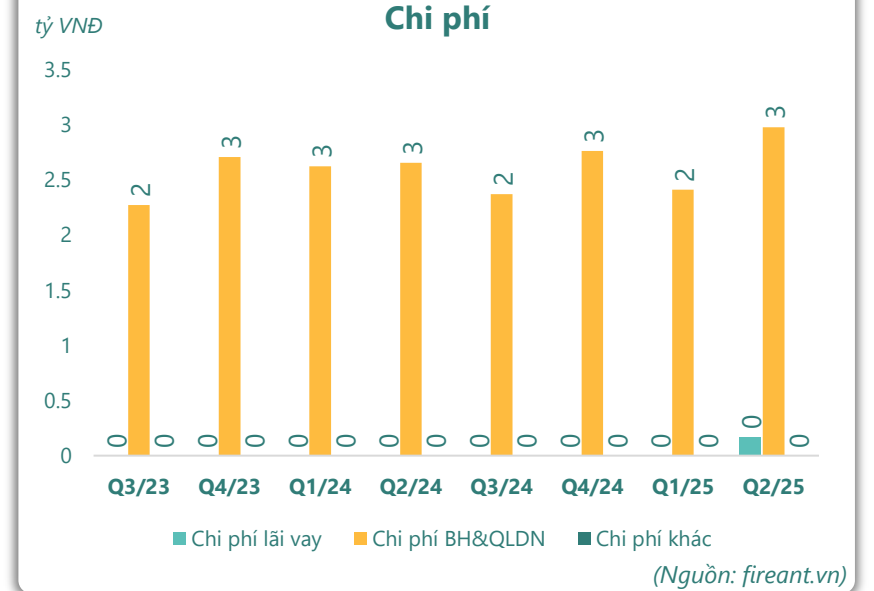
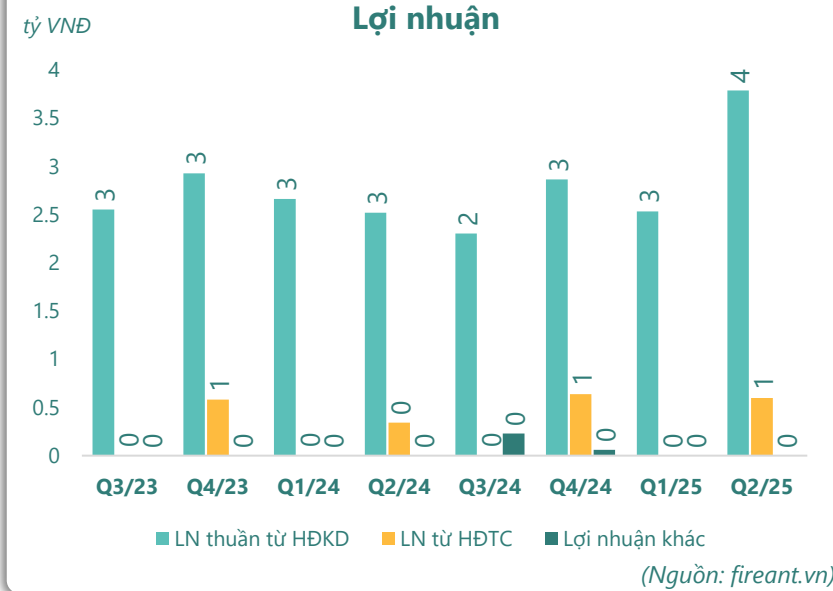
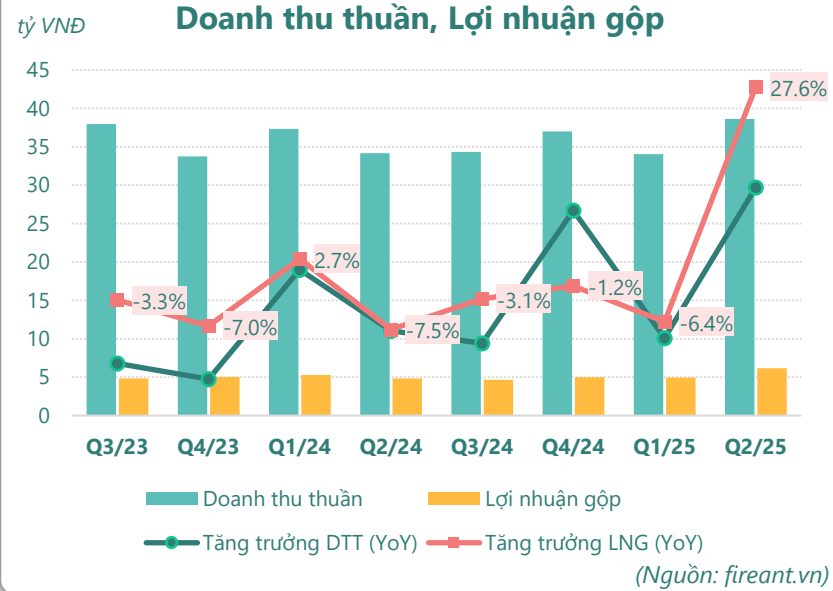
DT thuần 6T 2025
72.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 1.6%

LN thuần 6T 2025
6.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.14 22.0%

LN sau thuế 6T 2025
4.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.89 22.0%



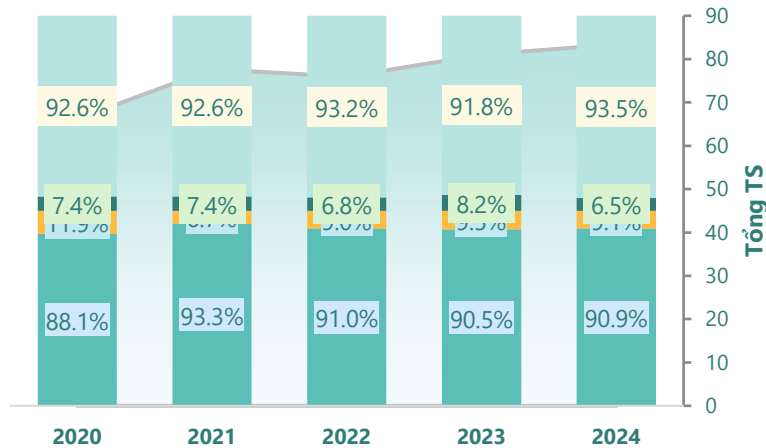
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

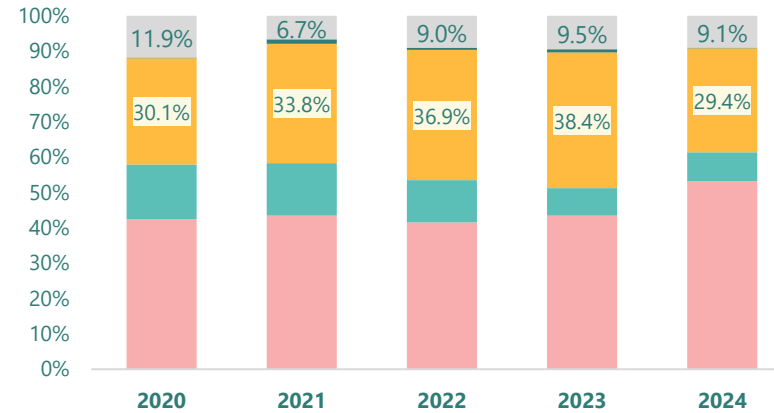
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

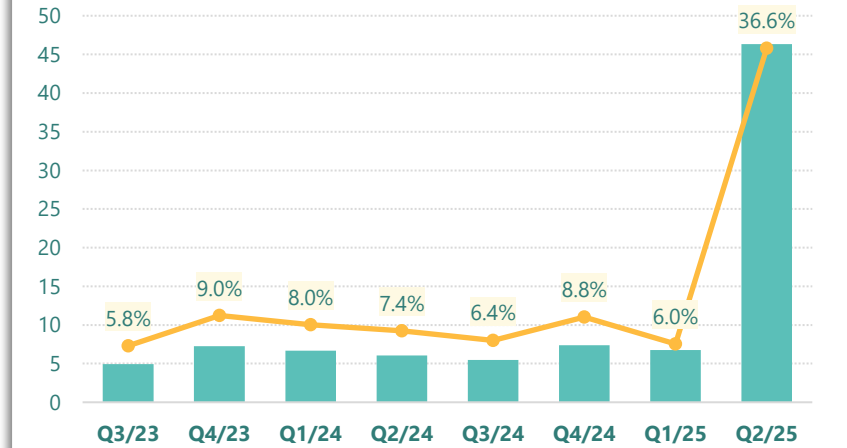


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

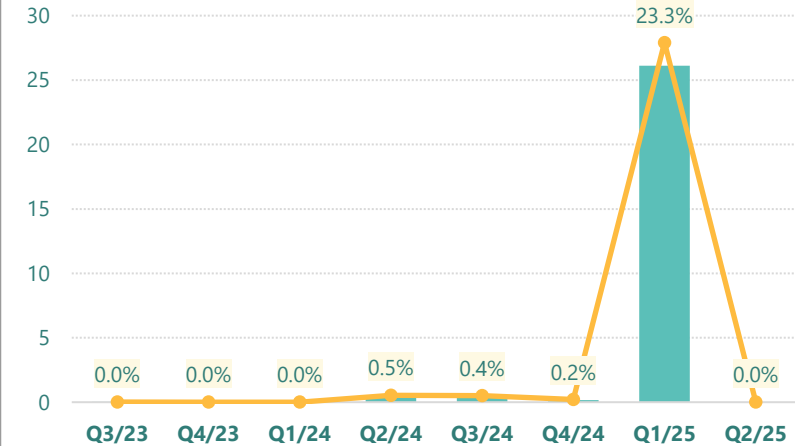


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

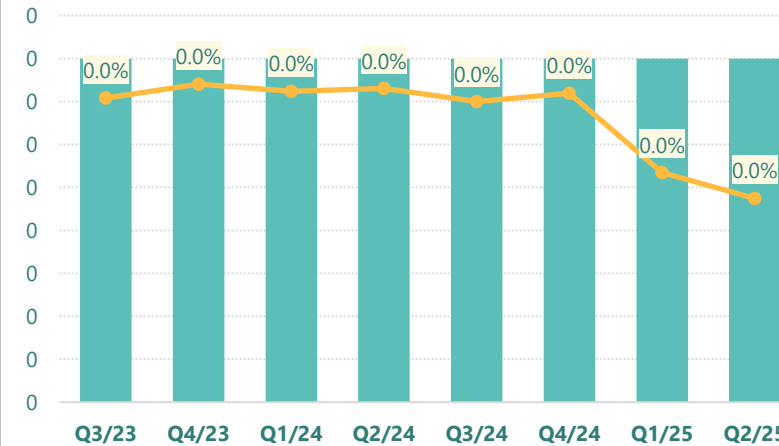


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

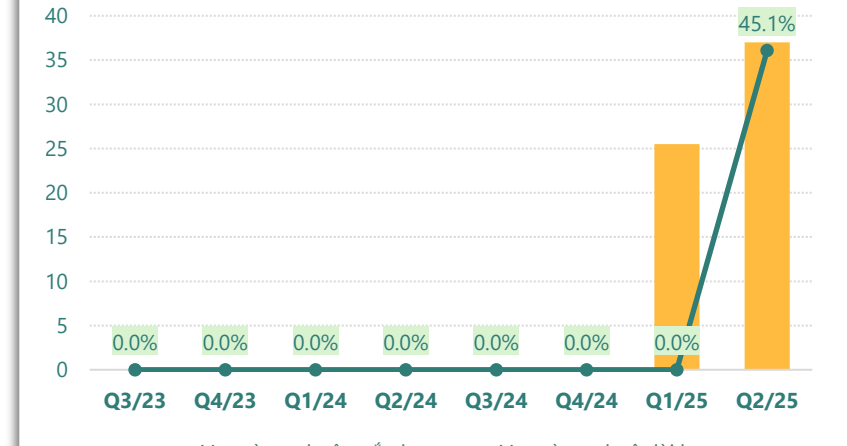


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



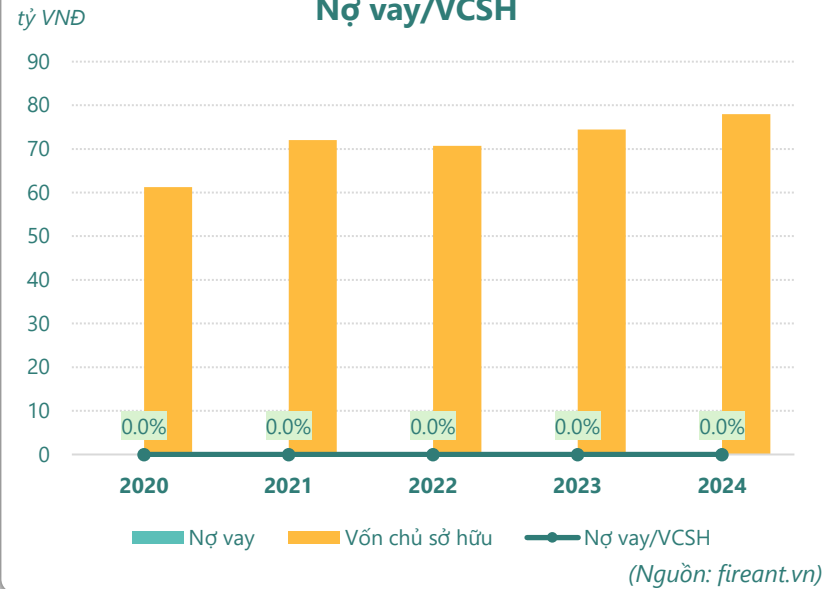
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

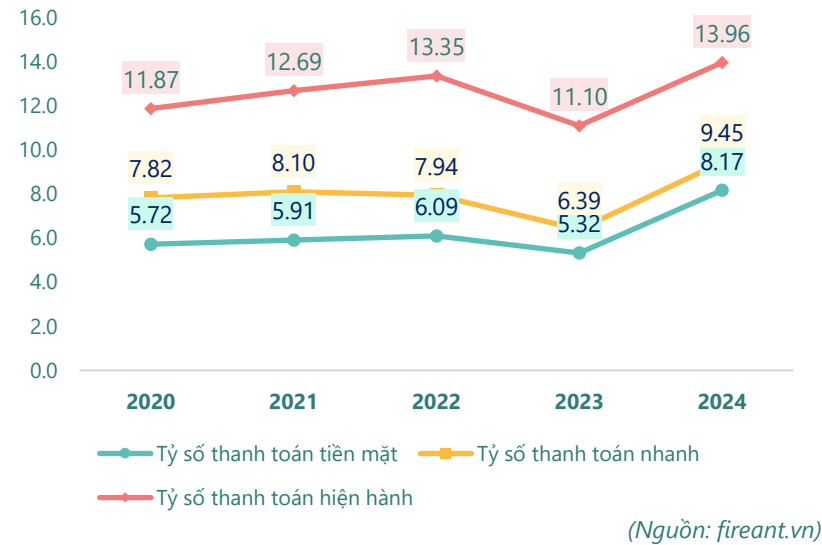
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

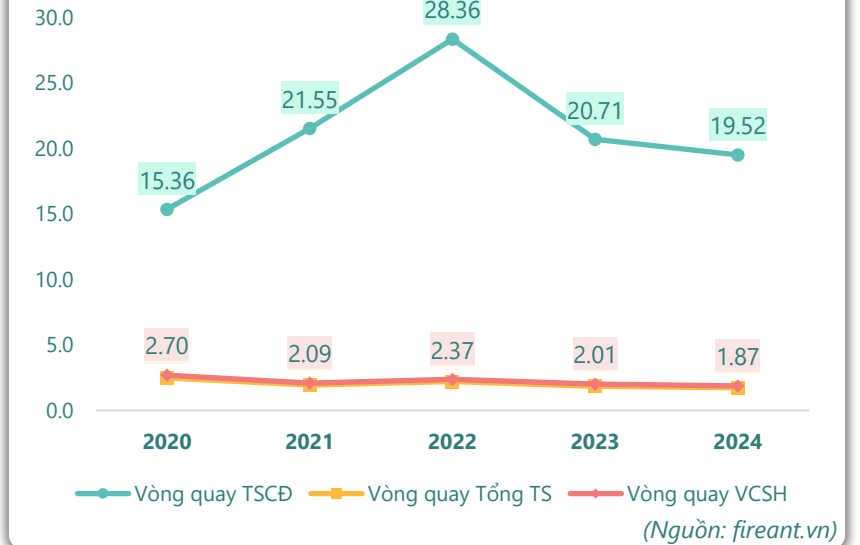
Nợ vay/VCSH



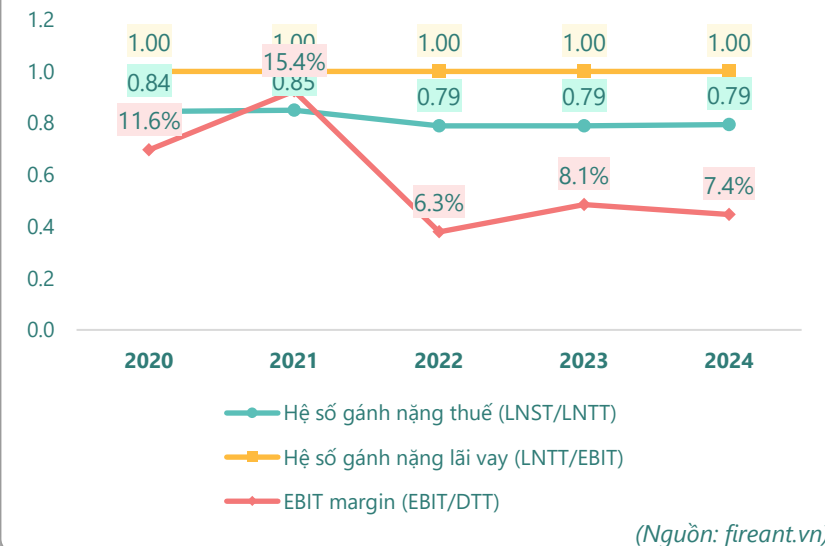
Chỉ số thanh khoản



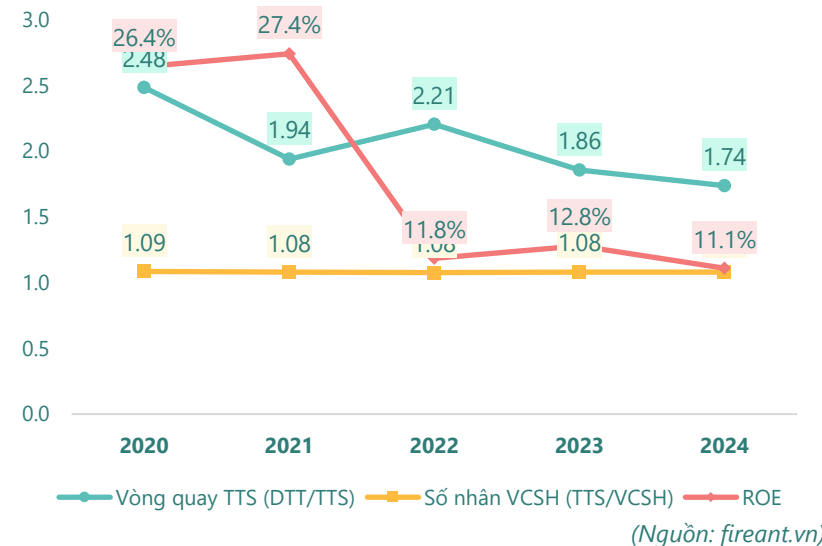
Vòng quay tài sản



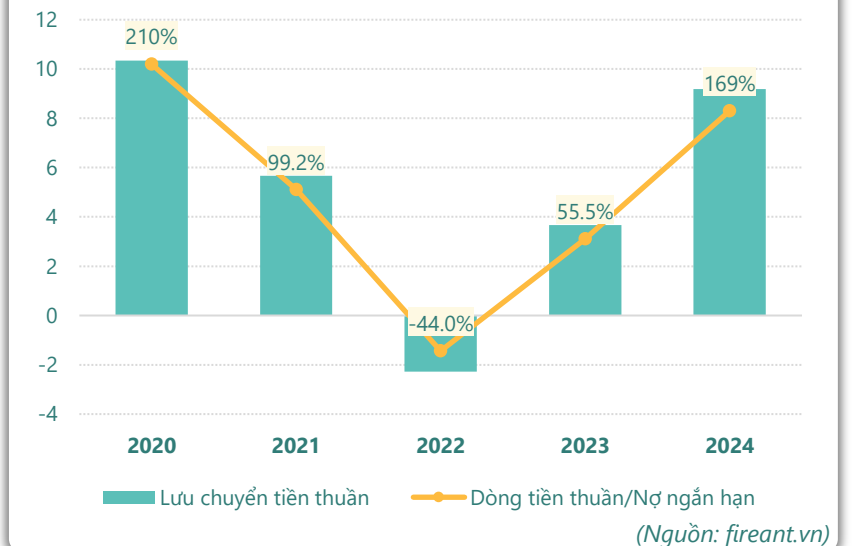
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	38.6	34.2	12.9%	72.7	71.5	1.6%
Giá vốn hàng bán	32.4	29.3	10.7%	61.5	61.4	0.3%
Lợi nhuận gộp	6.17	4.84	27.5%	11.1	10.1	9.8%
Doanh thu HĐTC	0.77	0.34	126%	0.77	0.35	123%
Chi phí TC	0.17	0.00		0.17	0	
Chi phí lãi vay	0.17	0.00		0.17	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.57	0.70	-19.3%	0.94	1.17	-19.4%
Chi phí QLDN	2.41	1.96	23.2%	4.45	4.11	8.2%
LN thuần từ HĐKD	3.79	2.52	50.3%	6.32	5.18	22.0%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.00	0	
LN trước thuế	3.79	2.52	50.3%	6.32	5.18	22.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.96	1.96	50.8%	4.98	4.09	22.0%
LNST của CĐ cty mẹ	2.96	1.96	50.8%	4.98	4.09	22.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.18	9.61	1.28	3.70	0.14	9.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.00	-4.99	-0.67	14.0	-13.5	-47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-2.58	0	0	0	35.0
Tiền đầu kỳ	35.2	24.0	26.1	26.7	44.4	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	-11.2	2.04	0.61	17.7	-13.3	-3.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	24.0	26.1	26.7	44.4	31.1	27.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	126	83.4	51.6%
Tài sản ngắn hạn	80.1	75.8	5.6%
Tiền và tương đương tiền	27.5	44.4	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	0	
Phải thu ngắn hạn	8.92	6.81	31.0%
Hàng tồn kho	22.4	24.5	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	0.12	2828%
Tài sản dài hạn	46.4	7.55	514%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.3	7.36	529%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.15	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.7	5.43	778%
Nợ ngắn hạn	10.7	5.43	96.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.73	0	
Nợ dài hạn	37.0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	37.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	78.8	78.0	1.1%
Vốn chủ sở hữu	78.8	78.0	1.1%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

